

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 339 /CTN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước, KQHĐKD tăng so với BCTC HN của Công ty tại BCTC HN soát xét bán niên năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu lắp đặt giảm (cùng kỳ năm trước Công ty có Doanh thu vận hành hệ thống xử lý nước thải thuộc Dự án thoát nước & xử lý nước thải TP. Cần Thơ).

- Kết quả HĐKD tăng 5,4% tại Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2020 so với kết quả HĐKD lũy kế tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2020 của Công ty là do điều chỉnh giảm phần chi phí thuế TNDN được ưu đãi.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước và kết quả HĐKD tăng so với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2020 của Công ty.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188

ctncanthon@gmail.com

www.ctn-canthon.com.vn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 01/07/2020
Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01/07/2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là: Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0520161-SXHN/AISC-DNS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.586.368.450	331.463.831.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.082.360.037	13.894.225.446
1. Tiền	111		7.082.360.037	10.894.225.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	220.535.291.810	242.724.718.810
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.535.291.810	242.724.718.810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.326.281.922	27.997.730.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.708.499.429	22.547.499.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.004.727.609	5.455.717.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.121.397.817	2.264.174.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.508.342.933)	(2.269.661.205)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	48.281.727.580	40.393.639.144
1. Hàng tồn kho	141		50.976.947.649	43.088.859.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.695.220.069)	(2.695.220.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.360.707.101	6.453.517.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.033.670.653	776.927.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.411.903.005	5.594.701.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	6.915.133.443	81.888.149
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.635.686.277	538.122.775.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	5.538.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	39.493.135	45.031.535
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		495.097.349.918	504.144.278.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	494.159.253.576	503.705.765.356
- Nguyên giá	222		905.032.730.937	887.923.106.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.873.477.361)	(384.217.340.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	938.096.342	438.513.014
- Nguyên giá	228		1.699.515.809	1.144.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(761.419.467)	(706.002.795)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	43.091.191.423	25.478.764.224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.091.191.423	25.478.764.224
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.447.144.936	8.494.194.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.447.144.936	8.494.194.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		873.222.054.727	869.586.607.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		452.965.667.077	451.560.434.810
I. Nợ ngắn hạn	310		156.879.623.453	111.507.864.543
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	16.719.898.444	14.500.688.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.368.404.891	2.867.988.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.954.238.965	6.125.660.346
4. Phải trả người lao động	314		11.867.232.716	11.234.449.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.921.787.032	8.029.109.793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	27.158.022.358	4.909.751.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	75.644.748.890	49.653.318.159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.534.233.507	12.295.200.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.711.056.650	1.891.697.685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		296.086.043.624	340.052.570.267
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	243.556.228.528	274.481.545.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	52.529.815.096	65.571.024.949
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

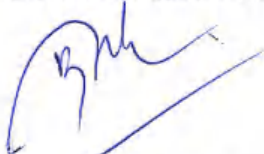
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.256.387.650	418.026.172.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	420.256.387.650	418.026.172.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.754.403.490	23.754.403.490
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.901.400.776	21.397.711.968
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.998.802.560	41.252.071.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.134.668.001	2.079.338.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.864.134.559	39.172.732.555
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.702.059.473	44.722.264.183
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		873.222.054.727	869.586.607.007

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

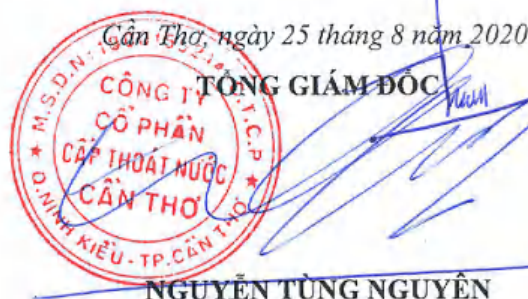
KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

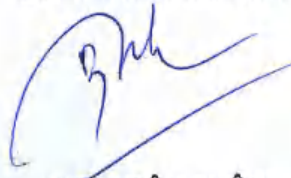
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.606.711.404	150.272.283.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	140.606.711.404	150.272.283.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	75.050.160.285	84.080.068.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.556.551.119	66.192.215.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	206.969.633	12.110.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.863.225.976	3.238.460.657
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.784.570.384	3.193.426.594
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	16.344.662.745	12.856.739.646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	19.283.165.865	17.159.722.188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		26.272.466.166	32.949.403.571
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.141.780.922	3.022.301.970
13. Chi phí khác	32	VI.8	664.485.298	1.832.319.474
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.477.295.624	1.189.982.496
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.749.761.790	34.139.386.067
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.689.897.602	6.922.627.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.059.864.188	27.216.758.434
Cổ đông của Công ty mẹ	61		20.929.556.891	24.168.171.169
Cổ đông không kiểm soát	62		3.130.307.297	3.048.587.265
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	745	857
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	745	857

NGƯỜI LẬP BIỂU



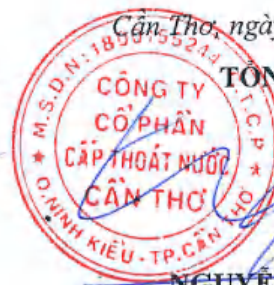
PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.749.761.790	34.139.386.067
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	26.711.553.134	24.198.089.545
- Các khoản dự phòng	03		2.046.265.246	3.129.863.590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	45.034.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.404.967)	(12.110.775)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.784.570.384	3.193.426.594
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(1.900.709.862)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.269.745.587	62.792.979.222
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(9.212.141.172)	(14.792.740.140)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.888.088.436)	(1.865.725.048)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30.270.493.716)	6.400.539.170
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(209.693.502)	(474.056.703)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.784.570.384)	(3.193.426.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.14	(6.952.862.951)	(3.755.852.935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.381.646.182)	(6.526.665.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.429.750.756)	38.585.051.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(31.968.234.071)	(18.844.911.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.633.273.000)	(50.203.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.822.700.000	32.089.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.404.967	12.110.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.756.402.104)	(36.946.500.404)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		85.142.915.267	73.669.116.422
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.192.694.389)	(68.761.614.312)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(575.933.427)	(338.032.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.374.287.451	4.569.469.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		188.134.591	6.208.020.115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.894.225.446	9.979.003.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(45.034.063)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	14.082.360.037	16.141.990.006

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 450 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 432 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 23 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 11 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 09 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công công trình, chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cắt lọc, chi phí thuê chuyên gia,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:

Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị Định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Hướng dẫn tại Văn bản số 1210/TCT-CS ngày 25/03/2019 và công văn số 4887/CT-TTHT ngày 10/12/2019 V/v ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2020	01/01/2020
Tiền	7.082.360.037	10.894.225.446
Tiền mặt	27.752.948	44.909.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.054.607.089	10.849.315.975
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư	7.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	14.082.360.037	13.894.225.446
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng	220.535.291.810	242.724.718.810
Cộng	220.535.291.810	242.724.718.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.708.499.429	(2.508.342.933)	22.547.499.383	(2.269.661.205)
BQL Dự án Thoát nước & Xử lý nước thải	16.206.751.476	-	16.206.751.476	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	5.939.517.762	(946.112.742)	4.778.517.716	(707.431.014)
Cộng	23.708.499.429	(2.508.342.933)	22.547.499.383	(2.269.661.205)
4. Trả trước cho người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.004.727.609	-	5.455.717.854	-
Cty TNHH Tối ưu mạng nước	1.481.485.800	-	1.199.100.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Trường Đạt	2.313.395.396	-	1.515.740.884	-
Các đối tượng khác	3.209.846.413	-	2.740.876.970	-
Cộng	7.004.727.609	-	5.455.717.854	-
5. Phải thu khác	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.121.397.817	-	2.264.174.531	-
Tạm ứng	790.902.508	-	848.625.382	-
Các đối tượng khác	1.330.495.309	-	1.415.549.149	-
b. Dài hạn	39.493.135	(39.493.135)	45.031.535	(39.493.135)
Các đối tượng khác	39.493.135	(39.493.135)	45.031.535	(39.493.135)
Cộng	2.160.890.952	(39.493.135)	2.309.206.066	(39.493.135)
6. Nợ xấu: Xem trang 37-38.				
7. Hàng tồn kho	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.505.510.707	(2.046.390.781)	35.825.669.320	(2.046.390.781)
Chi phí SX, KD dở dang	13.471.436.942	(648.829.288)	7.263.189.893	(648.829.288)
Cộng	50.976.947.649	(2.695.220.069)	43.088.859.213	(2.695.220.069)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 2.695.220.069 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
9. Tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	778.850.000	1.144.515.809
<i>Mua trong kỳ</i>		555.000.000	555.000.000
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.333.850.000	1.699.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	706.002.795	706.002.795
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	55.416.672	55.416.672
Số dư cuối kỳ	-	761.419.467	761.419.467
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	72.847.205	438.513.014
Số dư cuối kỳ	365.665.809	572.430.533	938.096.342

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	43.091.191.423	-	25.478.764.224	-
- Mua sắm tài sản cố định	989.620.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	40.446.687.882	-	24.550.902.009	-
<i>Các công trình mạng lưới cấp nước</i>	26.950.964.199	-	16.992.378.267	-
<i>Các công trình xây dựng</i>	13.495.723.683	-	7.558.523.742	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.654.883.541	-	927.862.215	-
Cộng	43.091.191.423	-	25.478.764.224	-

11. Chi phí trả trước	30/6/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.033.670.653	776.927.950
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	1.033.670.653	496.415.513
Chi phí sửa chữa TSCĐ ngắn hạn	-	280.512.437
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.447.144.936	8.494.194.137
Chi phí sửa chữa TSCĐ dài hạn	1.552.160.780	1.575.677.331
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	2.790.779.693	2.843.422.577
Thủy lượng kế	2.395.983.372	2.424.881.370
Các khoản chi phí khác	1.708.221.091	1.650.212.859
Cộng	9.480.815.589	9.271.122.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	16.719.898.444	16.719.898.444	14.500.688.862	14.500.688.862
Công Ty CP Thiết Bị Đông Đô	2.599.696.000	2.599.696.000	1.246.596.000	1.246.596.000
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	1.642.971.200	1.642.971.200	1.404.709.563	1.404.709.563
Cty TNHH MTV TM DV Xây dựng Bảo Gia	1.867.949.162	1.867.949.162	661.434.142	661.434.142
Các đối tượng khác	10.609.282.082	10.609.282.082	11.187.949.157	11.187.949.157
Cộng	16.719.898.444	16.719.898.444	14.500.688.862	14.500.688.862
13. Người mua trả tiền trước			30/6/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			1.368.404.891	2.867.988.133
Khách hàng trong nước			1.368.404.891	2.867.988.133
BQL DA Phát Triển Quỹ Đất Quận Ninh Kiều			-	1.664.879.129
Các khách hàng khác			1.368.404.891	1.203.109.004
Cộng			1.368.404.891	2.867.988.133
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
Thuế TNDN (*)	5.718.221.225	3.689.897.602	7.767.460.069	1.640.658.758
Thuế thu nhập cá nhân	119.452.780	1.027.773.744	1.005.989.113	141.237.411
Thuế tài nguyên	77.683.600	494.822.680	488.991.100	83.515.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	210.302.741	3.046.516.900	2.179.030.207	1.077.789.434
Cộng	6.125.660.346	8.812.815.821	11.984.237.202	2.954.238.965
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.888.149	-	-	81.888.149
Thuế TNDN (*)	-	-	6.833.245.294	6.833.245.294
Cộng	81.888.149	-	6.833.245.294	6.915.133.443

(*) Tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ: Thuế TNDN phải thu tại ngày 30/06/2020 là 6.833.245.294 VND, bao gồm: Thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2020 là 814.597.118 VND (Thuế TNDN thực tế phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2020 là 1.036.835.480 VND và thuế đã thực nộp trong kỳ là 3.400.000.000 VND), thuế TNDN nộp thừa năm 2018 là 3.529.733.576 VND, năm 2017 là 4.118.108.836 VND (theo Biên bản thanh tra thuế ngày 27/02/2020).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2020		01/01/2020	
15. Chi phí phải trả				
Ngắn hạn				
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	8.509.017.146		7.825.855.435	
Trích trước chi phí thi công các công trình	122.672.714		49.957.158	
Trích trước khác	1.290.097.172		153.297.200	
Cộng	9.921.787.032		8.029.109.793	
16. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	53.841.000		52.061.300	
Phí bảo vệ môi trường	1.799.596.350		1.129.981.352	
Cổ tức	22.685.849.866		985.297.293	
Phí dịch vụ môi trường rừng	-		1.574.449.188	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.618.735.142		1.167.962.744	
Cộng	27.158.022.358		4.909.751.877	
b. Dài hạn				
Phí xử lý nước thải	150.206.880.309		181.079.467.889	
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	92.788.649.982		89.775.746.082	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.698.237		3.626.331.347	
Cộng	243.556.228.528		274.481.545.318	
17. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	75.644.748.890	75.644.748.890	49.653.318.159	49.653.318.159
Vay ngắn hạn	65.584.673.890	65.584.673.890	39.161.168.159	39.161.168.159
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	58.524.943.517	58.524.943.517	35.967.466.080	35.967.466.080
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	29.943.630.593	29.943.630.593	27.355.380.592	27.355.380.592
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	14.838.712.924	14.838.712.924	8.612.085.488	8.612.085.488
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	4.968.452.173	4.968.452.173	3.193.702.079	3.193.702.079
(3) NH TMCP Ngoại thương VN - CN. Tây Cần Thơ	3.585.895.574	3.585.895.574	2.352.204.305	2.352.204.305
(4) NH TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô	1.382.556.599	1.382.556.599	841.497.774	841.497.774
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.091.278.200	2.091.278.200	-	-
(5) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.091.278.200	2.091.278.200	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	10.060.075.000	10.060.075.000	10.492.150.000	10.492.150.000
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	13.742.600.000	13.742.600.000	-	-
(9) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	13.742.600.000	13.742.600.000	-	-
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	7.828.000.000	7.828.000.000	7.828.000.000	7.828.000.000
(6) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	7.032.000.000	7.032.000.000	7.032.000.000	7.032.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	796.000.000	796.000.000	796.000.000	796.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.232.075.000	2.232.075.000	2.664.150.000	2.664.150.000
(8) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.232.075.000	2.232.075.000	2.664.150.000	2.664.150.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	52.529.815.096	52.529.815.096	65.571.024.949	65.571.024.949
Vay ngân hàng	52.529.815.096	52.529.815.096	65.571.024.949	65.571.024.949
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.247.040.938	45.247.040.938	53.474.250.791	53.474.250.791
(9) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	45.247.040.938	45.247.040.938	53.474.250.791	53.474.250.791
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	5.208.693.727	5.208.693.727	9.122.693.727	9.122.693.727
(6) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	4.982.693.727	4.982.693.727	8.498.693.727	8.498.693.727
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	226.000.000	226.000.000	624.000.000	624.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.074.080.431	2.074.080.431	2.974.080.431	2.974.080.431
(8) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	2.074.080.431	2.074.080.431	2.974.080.431	2.974.080.431
Cộng	128.174.563.986	128.174.563.986	115.224.343.108	115.224.343.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng số 127/DN/HM/2019 ngày 31/07/2019. Hạn mức: 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 30/07/2020 Lãi suất: 6,85%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Tài sản bảo đảm: Các hệ thống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 29.943.630.593 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay hạn mức số 013/2020-HĐCVHM/NHCT820 ngày 06/04/2020. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến hết ngày 06/04/2021. Lãi suất vay: 6,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp. Số dư cuối kỳ: 14.838.712.924 đồng.

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 07/VCBCT ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016. Số dư cuối kỳ: 7.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/VCBCT; Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư tuyến ống cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản đã hình thành theo hợp đồng thế chấp 88/2015/VCBCT ngày 11/08/2015, hợp đồng 25/2016/VCBCT 16/06/2016 và tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng 25/2017/VCBCT ngày 22/05/2017. Số dư cuối kỳ: 375.600.000 đồng.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyên tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2; hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài sản hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ. Số dư cuối kỳ: 1.414.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cánh Cái Cui (ML 11/16). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cánh Cái Cui (ML 11/16). Số dư cuối kỳ: 1.925.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ: 6.202.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Thời hạn vay: cho đến hết 12/02/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy nước Bông Vang" công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ: 6.910.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 97/DN/TDH/2019 ngày 18/06/2019. Hạn mức vay: 5,9 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 12/03/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng "Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày". Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.170.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3,642 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán / Bổ đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.880.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng vay số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5,97 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.263.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7,748 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.987.429.875 đồng.

Hợp đồng vay số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6,995 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 4.890.785.545 đồng.

Hợp đồng vay số 03/DN/TDH/2019 tháng 01/2019. Hạn mức vay: 2,5069 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Mỹ Khánh - Phong Điền. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư cuối kỳ: 2.159.182.000 đồng.

Hợp đồng vay số 146/DN/TDH/2019 ngày 27/08/2019. Hạn mức vay: 7,194 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Cải tạo tuyến ống tải D600 đường 3 tháng 2 (đoạn từ Trần Văn Hoài đến Mậu Thân). Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.985.853.284 đồng.

Hợp đồng vay số 167/DN/TDH/2019 ngày 16/09/2019. Hạn mức vay: 3,838 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng bể xử lý xả lắng, rửa lọc Nhà nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.247.816.562 đồng.

Hợp đồng vay số 218/DN/TDH/2019 ngày 24/12/2019. Hạn mức vay: 8,15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyên tải D400, D315 thị trấn Phong Điền - Hạng mục tuyến ống chuyên tải D400 gang, D315 HDPE. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.436.433.544 đồng.

Hợp đồng vay số 15/DN/TDH/2020 ngày 22/01/2020. Hạn mức vay: 2,324 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyên tải HDPE D315 đường Hoàng Văn Thụ. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 924.854.328 đồng.

Hợp đồng vay số 24/DN/TDH/2020 ngày 02/03/2020. Hạn mức vay: 2,178 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Mua xe ô tô hút chất thải. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 2.078.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2020 ngày 31/03/2020. Hạn mức vay: 1,537 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Mua máy phát điện. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 1.537.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 22/DN/TDH/2020 ngày 07/04/2020. Số tiền vay: 1.713.000.000. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Hệ thống giám sát chất lượng nước sông tại Nhà máy nước Cần Thơ 1 và Nhà máy nước Bông Vang. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 1.713.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 58/DN/TDH/2020 ngày 28/04/2020. Hạn mức vay: 3,1668 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Cải tạo, sửa chữa cụm xử lý số 4 - Nhà máy nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 888.885.800 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay 20/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 08/10/2019. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: Ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,65%/năm. Số dư cuối kỳ: 3.585.895.574 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: 48286/2019 - HĐCVHM/NHCT824 - CTYPCAPNUOCTRANOCOMON ngày 25 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: 6,65%/năm. Số dư cuối kỳ: 1.382.556.599 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 đồng.

(6) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10%/năm. Số dư cuối kỳ: 3.859.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 9,6%/năm. Số dư cuối kỳ: 8.155.356.103 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 11,3%/năm. Số dư cuối năm: 1.022.000.000 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(5) Khoản vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 39/2019-HĐCVHM/NHCT 820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 03/01/2020. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ kinh doanh nước. Thời hạn vay: không quá 6 tháng, của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất: 7,2%/năm. Số dư cuối kỳ: 2.091.278.200 đồng.

(8) Khoản vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 280/2016 - HĐTDDA /NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12 tỷ đồng (nhưng không vượt quá 69,2% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án). Mục đích vay: Thực hiện công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên Quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm. Số dư cuối kỳ: 3.874.080.431 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.

Hợp đồng vay số 12/2019-HĐCVTL/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/02/2019. Hạn mức vay: 1.728.300.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy phát điện Genmac MAJESTIC G450CO. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 10%/năm, áp dụng lãi suất ưu đãi tối đa không quá 12 tháng trên Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư cuối kỳ: 432.075.000 đồng.

18. Dự phòng phải trả	30/6/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	2.610.245.728	7.449.200.000
Dự phòng thưởng năng suất 2020	3.923.987.779	4.846.000.000
Cộng	6.534.233.507	12.295.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem thuyết minh trang 40.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2020	01/01/2020
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	47,61%	133.299.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	0,00%	-	33.740.000.000
+ Phạm Quốc Khánh	0,00%	-	36.370.000.000
+ Các đối tượng khác	1,39%	3.890.552.319	3.975.552.319
+ Cổ phiếu quỹ	0,00%	10.447.681	10.447.681
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.038.950.881	16.043.107.158
d. Cổ phiếu	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	34.901.400.776	21.397.711.968
Cộng	34.901.400.776	21.397.711.968

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 0,00	-	€ 113.150,72	2.905.144.736
Cộng	€ 0,00	-	€ 113.150,72	2.905.144.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	136.402.797.396	129.468.442.289
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	4.203.914.008	19.463.841.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.340.000.000
Cộng	140.606.711.404	150.272.283.411
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	136.402.797.396	129.468.442.289
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	4.203.914.008	19.463.841.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.340.000.000
Cộng	140.606.711.404	150.272.283.411
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	71.861.348.290	71.528.986.645
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.188.811.995	12.110.081.479
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	441.000.000
Cộng	75.050.160.285	84.080.068.124
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.404.967	12.110.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.564.666	-
Cộng	206.969.633	12.110.775
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.784.570.384	3.193.426.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.655.592	45.034.063
Cộng	3.863.225.976	3.238.460.657
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.905.375.648	5.111.810.206
Chi phí vật liệu, đồ dùng	8.439.287.097	7.744.929.440
Cộng	16.344.662.745	12.856.739.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.322.269.924	9.910.830.447
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	245.123.205	218.251.673
Chi phí vật liệu văn phòng	505.127.455	401.753.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.096.259	404.399.352
Thuế, phí, lệ phí	1.392.893.909	1.272.089.724
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	243.104.228	(92.500.094)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.034.185	451.840.312
Chi phí bằng tiền khác	4.766.516.700	4.593.056.933
Cộng	19.283.165.865	17.159.722.188
7. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Bồi thường, hỗ trợ (Hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước)	1.664.879.129	2.580.490.106
Cho thuê vị trí quảng cáo	-	37.001.891
Các khoản thu nhập khác	476.901.793	404.809.973
Cộng	2.141.780.922	3.022.301.970
8. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí hỗ trợ công tác	260.680.000	305.960.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	163.132.000	110.863.200
Chi phí di dời và ghi giảm giá trị tuyến ống cấp nước tương ứng	-	1.350.922.232
Các khoản chi phí khác	240.673.298	64.574.042
Cộng	664.485.298	1.832.319.474
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.003.571.390	14.397.019.740
Chi phí nhân công	44.228.989.115	40.234.245.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.711.553.134	24.198.089.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.035.885.189	11.218.449.211
Chi phí khác bằng tiền	14.129.308.431	14.543.310.867
Cộng	111.109.307.259	104.591.115.310
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.689.897.602	6.922.627.633
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.689.897.602	6.922.627.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.929.556.891	24.168.171.169
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(65.422.332)	(163.555.830)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(65.422.332)	(163.555.830)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.864.134.559	24.004.615.339
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	745	857
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	745	857

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc năm 2020 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán và sẽ điều chỉnh nếu có sự khác biệt khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/06/2020.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả định các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 06 năm 2020		
VND	+200	2.128.306.698
	-200	(2.128.306.698)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019		
VND	+200	2.440.653.838
	-200	(2.440.653.838)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Dưới 90 ngày	20.794.123.627	-	-
>181 ngày	-	-	2.914.375.802
Tổng cộng giá trị ghi sổ	20.794.123.627	-	2.914.375.802
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.547.836.068)
Giá trị thuần	20.794.123.627	-	366.539.734
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dưới 90 ngày	20.123.689.349	-	-
>181 ngày	-	-	2.423.810.034
Tổng cộng giá trị ghi sổ	20.123.689.349	-	2.423.810.034
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.269.661.205)
Giá trị thuần	20.123.689.349	-	154.148.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	75.644.748.890	52.529.815.096	-	128.174.563.986
Phải trả người bán	16.719.898.444	-	-	16.719.898.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	12.540.522.174	560.698.237	242.995.530.291	256.096.750.702
Cộng	104.905.169.508	53.090.513.333	242.995.530.291	400.991.213.132
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	49.653.318.159	65.571.024.949	-	115.224.343.108
Phải trả người bán	14.500.688.862	-	-	14.500.688.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.197.072.537	3.626.331.347	270.855.213.971	283.678.617.855
Cộng	73.351.079.558	69.197.356.296	270.855.213.971	413.403.649.825

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và Thành viên chủ chốt thưởng	2.212.831.904	2.740.829.039
Cộng		2.212.831.904	2.740.829.039

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

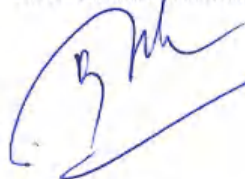
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN



Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	252.604.100	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-
Các đối tượng khác	137.821.861	23.630.480	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	24.350.540
			Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	137.821.861
				24.350.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					887.923.106.255
Số dư đầu kỳ	254.413.022.934	129.971.396.761	476.612.384.498	26.926.302.062	887.923.106.255
Mua trong kỳ	-	2.860.672.000	3.633.636.364	3.001.389.091	9.495.697.455
ĐT.XDCB hoàn thành	2.986.231.826	1.017.804.277	4.608.555.742	-	8.612.591.845
Tặng khác	-	101.500.000	-	-	101.500.000
Giảm khác	(1.092.099.025)	-	(8.065.593)	-	(1.100.164.618)
Số dư cuối kỳ	256.307.155.735	133.951.373.038	484.846.511.011	29.927.691.153	905.032.730.937
Giá trị hao mòn lũy kế					384.217.340.899
Số dư đầu kỳ	138.161.936.471	83.528.547.239	156.871.925.776	5.654.931.413	384.217.340.899
Khấu hao trong kỳ	7.368.824.299	5.372.807.828	13.700.134.031	214.370.304	26.656.136.462
Số dư cuối kỳ	145.530.760.770	88.901.355.067	170.572.059.807	5.869.301.717	410.873.477.361
Giá trị còn lại					503.705.765.356
Số dư đầu kỳ	116.251.086.463	46.442.849.522	319.740.458.722	21.271.370.649	503.705.765.356
Số dư cuối kỳ	110.776.394.965	45.050.017.971	314.274.451.204	24.058.389.436	494.159.253.576

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 214.583.731.785 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.565.064.721 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	24.168.171.169	3.048.587.265	27.216.758.434
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	7.328.447.763	(7.328.447.763)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.806.397.842)	(905.446.525)	(7.711.844.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.043.197.833)	(478.910.967)	(16.522.108.800)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	2.398.066.435	-	(2.398.066.435)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	23.087.876.124	(10.447.681)	22.064.239.333	26.083.863.314	44.258.595.129	402.394.295.251
Số dư tại ngày 01/01/2020	280.000.000.000	6.910.169.032	23.754.403.490	(10.447.681)	21.397.711.968	41.252.071.205	44.722.264.183	418.026.172.197
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	20.929.556.891	3.130.307.297	24.059.864.188
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	13.503.688.808	(13.503.688.808)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.288.028.259)	(912.976.888)	(7.201.005.147)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN 2017 BB thanh tra thuế 27/2/2020	-	-	-	-	-	7.647.842.412	-	7.647.842.412
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.038.950.881)	(3.237.535.119)	(22.276.486.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	280.000.000.000	6.910.169.032	23.754.403.490	(10.447.681)	34.901.400.776	30.998.802.560	43.702.059.473	420.256.387.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	30/6/2020	31/12/2019	30/6/2020	31/12/2019	30/6/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.535.291.810	-	242.724.718.810	-	220.535.291.810	242.724.718.810
- Phải thu khách hàng	23.708.499.429	(2.508.342.933)	22.547.499.383	(2.269.661.205)	21.200.156.496	20.277.838.178
- Phải thu khác	1.369.988.444	-	1.460.580.684	-	1.369.988.444	1.460.580.684
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.082.360.037	-	13.894.225.446	-	14.082.360.037	13.894.225.446
TỔNG CỘNG	259.696.139.720	(2.508.342.933)	280.627.024.323	(2.269.661.205)	257.187.796.787	278.357.363.118
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	128.174.563.986	-	115.224.343.108	-	124.095.315.016	111.379.062.186
- Phải trả người bán	16.719.898.444	-	14.500.688.862	-	16.719.898.444	14.500.688.862
- Chi phí phải trả	9.921.787.032	-	8.029.109.793	-	9.921.787.032	8.029.109.793
- Phải trả khác	246.174.963.670	-	275.649.508.062	-	246.174.963.670	275.649.508.062
TỔNG CỘNG	400.991.213.132	-	413.403.649.825	-	396.911.964.162	409.558.368.903

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * *Fax:* (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn